

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐƯỜNG SẮT HÀ NINH**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ NINH

Địa chỉ: Đường Trần Huy Liệu, phường Trường Thi, thành phố Nam Định

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Đường sắt Hà Ninh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600201572 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 30/07/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 06/06/2018.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm :

- Quản lý, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình cầu, đường, cống, hạng mục khác thuộc kế cấu hạ tầng đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình thủy lợi, công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng và kết cấu thép chuyên ngành;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt.

Công ty có trụ sở tại: Số 19/124 đường Trần Huy Liệu, Trường Thi, thành phố Nam Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|---------------|
| - Ông Đậu Văn Long | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Đỗ Hồng Sơn | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Văn Dũng | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|--------------|
| - Ông Đỗ Hồng Sơn | Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Văn Dũng | Phó Giám đốc |
| - Ông Đặng Minh Tiến | Phó Giám đốc |
| - Ông Ma Ngọc Yên | Phó Giám đốc |

Bổ nhiệm ngày 12/04/2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là ông Đỗ Hồng Sơn; Chức danh: Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|----------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Nhung | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Ông Trần Anh Nguyên | Thành viên |
| - Ông Đới Văn Tráng | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ NINH

Địa chỉ: Đường Trần Huy Liệu, phường Trường Thi, thành phố Nam Định

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Nam Định, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Giám đốc

Đỗ Hồng Sơn

Số: 78 /2020/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Kính gửi: CỘ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ NINH

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh, được lập ngày 23 tháng 03 năm 2020 từ trang 06 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

- Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được bằng chứng xác nhận đối với một số công nợ, chi tiết: "Các khoản phải thu của khách hàng" số tiền 2.759.642.549 đồng; "Các khoản phải trả cho người bán" số tiền 801.740.439 đồng; "Các khoản phải thu khác" số tiền 1.890.683.429 đồng. Bằng các thủ tục thay thế khác chúng tôi cũng không thể xác nhận được tính trung thực hợp lý của các khoản công nợ này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
- Tại ngày 23/05/2019, Tòa án Nhân dân cấp cao Hà Nội đã công bố bản án số 298/2019/HSPT liên quan đến vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Ngô Trường Giang - Kế toán trưởng của Công ty trước tháng 09/2017. Tại bản án, ông Ngô Trường Giang đã bị xét xử với mức án chung thân, do đó Công ty không còn khả năng thu hồi nợ đối với khoản nợ phải thu của ông Ngô Trường Giang là 24.059.646.374 đồng. Theo quy định của Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt nam hiện hành, số tiền phải thu nêu trên cần được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100% tương ứng với số tiền là 24.059.646.374 đồng. Tuy nhiên, tính đến thời điểm 31/12/2019, Công ty mới trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với số nợ phải thu của ông Ngô Trường Giang là 8.651.722.626 đồng. Số tiền cần trích lập bổ sung là 15.407.923.748 đồng.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến" chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Ngoài ra, đối với vụ việc của ông Ngô Trường Giang, mặc dù đã thu thập được bằng chứng kiểm toán nhưng do tồn tại những yếu tố không chắc chắn trọng yếu và những ảnh hưởng lũy kế của những yếu tố này đến Báo cáo tài chính. Do đó chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.



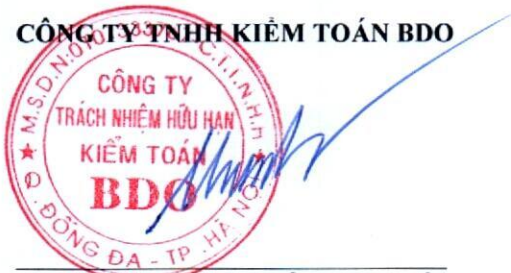
Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đường Sắt Hà Ninh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam, Báo cáo kiểm toán số 078/2019/BCTC-PB.00122 phát hành ngày 05/03/2019 với ý kiến kiểm toán từ chối dựa trên cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến như sau:

- Ngày 30/11/2018, Tòa án Nhân dân tỉnh Nam Định có thông báo số 39/2018/TB-TA về việc kháng cáo với nội dung kháng cáo như sau: Ngày 26/11/2018 ông Nguyễn Đức Tính kháng cáo toàn bộ bản án; Ngày 29/11/2018 Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Nam Định kháng cáo buộc Công ty Cổ phần Đường Sắt Hà Ninh chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt với số tiền là 2.350.000.000 đồng; Ngày 29/11/2018, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam kháng cáo buộc Công ty Cổ phần Đường Sắt Hà Ninh có trách nhiệm bồi thường 18.400.000.000 đồng cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định, hủy phần quyết định buộc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Nam Định hoàn trả 3.800.000.000 đồng cho Công ty Cổ phần Đường Sắt Hà Ninh. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán năm 2018, chưa có kết quả phúc thẩm liên quan đến vụ án trên. Các khoản thiệt hại này và nghĩa vụ của Công ty với các bên liên quan của vụ án có thể bị thay đổi khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra phán quyết cuối cùng.
- Số dư các khoản vay tại ngày 31/12/2018 do ngân hàng thông báo là 26.731.948.402 đồng, số Công ty trình bày là 5.981.948.402 đồng, chênh lệch 20.750.000.000 đồng. Nghĩa vụ nợ thực tế của Công ty sẽ được xác định khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành phán quyết cuối cùng.
- Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, Kiểm toán viên chưa thu thập được bằng chứng xác nhận đối với một số khoản công nợ, chi tiết: "Các khoản nợ phải thu khách hàng" số tiền 3.076.158.703 đồng; "Các khoản trả trước cho người bán" số tiền 342.015.000 đồng; "Các khoản phải thu khác" số tiền 30.156.884.326 đồng; "Các khoản phải trả cho người bán" số tiền 1.039.241.054 đồng; "Các khoản người mua trả tiền trước" số tiền 552.194.597 đồng; "Các khoản phải trả phải nộp khác" số tiền 3.567.222.562 đồng. Bằng các thủ tục thay thế khác, kiểm toán viên cũng không thể xác nhận được tính trung thực, hợp lý của các khoản công nợ này nên không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán năm 2019, Tòa án Nhân dân cấp cao Hà Nội đã có kết quả xét xử phúc thẩm về vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Ngô Trường Giang và các kháng cáo của các bên liên quan.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2581-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		90.250.962.631	76.587.770.297
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17.436.918.965	10.653.290.424
1. Tiền	111		17.436.918.965	10.653.290.424
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.271.169.427	62.252.164.903
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	42.608.457.705	33.434.672.093
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	430.515.000	342.015.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	36.114.402.675	33.852.907.060
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(9.882.205.953)	(5.377.429.250)
III. Hàng tồn kho	140		3.542.874.239	3.682.314.970
1. Hàng tồn kho	141	V.6	3.542.874.239	3.682.314.970
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.153.363.580	8.110.895.984
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
I. Tài sản cố định	220		6.695.200.749	7.369.820.013
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	6.695.200.749	7.369.820.013
- Nguyên giá	222		18.739.709.083	18.199.709.083
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.044.508.334)	(10.829.889.070)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		458.162.831	741.075.971
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	458.162.831	741.075.971
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		97.404.326.211	84.698.666.281

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		82.054.763.835	69.293.163.071
I. Nợ ngắn hạn	310		82.054.763.835	69.293.163.071
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	38.954.863.187	24.715.889.899
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	1.222.194.597	1.401.343.290
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.946.647.636	161.664.566
4. Phải trả người lao động	314	V.12	18.612.114.822	18.062.019.694
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2.256.243.546	1.890.690.549
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	14.571.992.374	17.006.131.171
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	4.296.869.040	5.981.948.402
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	193.838.633	73.475.500
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.349.562.376	15.405.503.210
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	15.349.562.376	15.405.503.210
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.099.000.000	15.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.099.000.000	15.099.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		159.940.077	159.940.077
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90.622.299	146.563.133
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	421a		-	65.699.761
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		90.622.299	80.863.372
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		97.404.326.211	84.698.666.281

Lập ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Công Định

Trần Thị Kim Thoa

Đỗ Hồng Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	128.860.555.210	121.652.355.258
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		128.860.555.210	121.652.355.258
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	110.647.468.563	105.531.108.991
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.213.086.647	16.121.246.267
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	642.822.464	21.989.111
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	473.554.047	1.520.404.211
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		473.554.047	1.520.404.211
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	17.971.898.450	14.295.702.196
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		410.456.614	327.128.971
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.502.747	1.127.408.211
12. Chi phí khác	32	VI.7	238.945.190	1.082.766.374
13. Lợi nhuận khác	40		(237.442.443)	44.641.837
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		173.014.171	371.770.808
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	82.391.872	290.907.436
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		90.622.299	80.863.372
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	60	-

Lập ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Công Định

Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Thoa

Giám đốc



Đỗ Hồng Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		131.489.143.805	138.942.927.191
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(35.663.740.265)	(45.034.712.084)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(56.947.536.389)	(51.053.912.465)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(108.001.050)	(41.495.079)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(108.396.923)	(246.766.895)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		47.839.275.263	3.150.231.310
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(73.094.643.484)	(33.153.619.982)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.406.100.957	12.562.651.996
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		642.822.464	21.989.111
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		642.822.464	21.989.111
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		19.341.892.353	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(26.607.187.233)	(8.873.204.265)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.265.294.880)	(8.873.204.265)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		6.783.628.541	3.711.436.842
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	10.653.290.424	6.941.853.582
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	17.436.918.965	10.653.290.424

Lập ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Định

Trần Thị Kim Thoa

Đỗ Hồng Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đường sắt Hà Ninh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600201572 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 30/07/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 06/06/2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình cầu, đường, cống, hạng mục khác thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình thủy lợi, công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng và kết cấu thép chuyên ngành;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt.

Đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp: Các hoạt động liên quan đến kết cấu hạ tầng đường sắt.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 563 người (tại ngày 31/12/2018 là 593 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 đã được kiểm toán bởi một kiểm toán viên khác với ý kiến là từ chối đưa ra ý kiến.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2019

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (<3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2019

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng sản lượng dở dang (giá trị đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu) nhân với (x) tỷ lệ hoàn thành theo hợp đồng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2019, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,... nên không cần trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐHH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ hữu hình</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-20 năm
Máy móc thiết bị	05-10 năm
Phương tiện vận tải	03-06 năm
Thiết bị quản lý, TSCĐ HH khác	04-06 năm

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về “sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2019

5. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

Loại chi phí

Thời gian phân bổ

Công cụ, dụng cụ phân bổ

24- 36 tháng

Chi phí sửa chữa, phục hồi tài sản

36 tháng

Chi phí sử dụng đường truyền camera

Theo thời hạn sử dụng đường truyền

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2019

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền điện, nước, điện thoại,...

Chi phí phải trả tại thời điểm 31/12/2019 là chi phí lãi vay phải trả.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay/phát hành trái phiếu trả lãi sau:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động công ích

Doanh thu hoạt động sửa chữa, duy tu đường sắt được ghi nhận dựa trên cơ sở xác nhận của Ban quản lý cơ sở hạ tầng đường sắt và Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam về khối lượng công việc hoàn thành và đơn giá sửa chữa theo hợp đồng kinh tế đã ký kết giữa hai bên.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động ngoài công ích

Doanh thu hoạt động ngoài công ích chủ yếu là doanh thu hợp đồng xây dựng. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia, doanh thu cho thuê và thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2019

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.014.103.554	8.039.137
Tiền gửi ngân hàng	16.422.815.411	10.645.251.287
Cộng	<u>17.436.918.965</u>	<u>10.653.290.424</u>
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	<u>17.436.918.965</u>	<u>10.653.290.424</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2019

2. Phải thu khách hàng

2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng công trình dân dụng và Công nghiệp tỉnh Hà Nam	9.905.775.000	9.905.775.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	5.731.154.249	9.763.146.397
Ban quản lý khu Đại học Nam Cao	5.650.055.000	6.650.055.000
Sở Giao thông vận tải Nam Định	11.157.707.000	-
Ban QLDA Đường sắt KV1	3.994.096.849	-
Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 1 (CP1A)	1.709.057.000	1.709.057.000
Các đối tượng khác	4.460.612.607	5.406.638.696
Cộng	<u>42.608.457.705</u>	<u>33.434.672.093</u>

2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.

3. Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
CTCP Cọc bê tông đúc sẵn Thăng Long	297.015.000	297.015.000
CTCP Tư vấn chuyển giao công nghệ xây dựng Hà Nam	25.000.000	25.000.000
Công ty TNHH Thiết bị xây dựng và Công nghệ HT	20.000.000	20.000.000
Văn phòng luật sư Long Tâm	50.000.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán BDO	38.500.000	-
Cộng	<u>430.515.000</u>	<u>342.015.000</u>

4. Phải thu khác

Phải thu khác ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Tạm ứng	4.895.606.815	-	3.277.482.317	-
Ký cược, ký quỹ	935.816.310	-	452.954.470	-
Phải thu về cổ phần hóa	325.760.487	-	325.760.487	-
Phải thu thuế TNCN CNV	253.820.586	-	251.032.915	-
Phải thu ông Ngô Trường Giang	24.059.646.374	-	27.839.633.040	-
- Thiệt hại liên quan đến vụ án chiếm đoạt tài sản đã có bản án (i)	20.831.120.076	-	24.631.120.076	-
- Thiệt hại ước tính về số tiền phải thu của ông Giang liên quan đến vụ án chiếm đoạt tài sản (ii)	3.137.422.437	-	3.128.532.437	-
- Phải thu của ông Ngô Trường Giang tiền lãi vay (iii)	91.103.861	-	79.980.527	-
Phải thu Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam	3.800.000.000	-	-	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (chênh lệch tiền ray áo)	765.448.020	-	765.448.020	-
Kinh phí phục vụ nhận ray cũ của Ban QLDA KV2	601.990.545	-	601.990.545	-
Các đối tượng khác	476.313.538	-	338.605.266	-
Cộng	<u>36.114.402.675</u>	<u>-</u>	<u>33.852.907.060</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2019

(i) Là khoản thiệt hại liên quan đến vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Ngô Trường Giang tại Công ty được xét xử theo bản án của Tòa án Nhân dân cấp cao Hà Nội số 298 ngày 23/5/2019. Tổng số tiền được chuyển từ tài khoản Công ty vào tài khoản cá nhân của ông Ngô Trường Giang và tài khoản của Ngân hàng để thanh toán lãi vay đối với các khoản vay giả của ông Ngô Trường Giang là 30.335.224.220 đồng. Số tiền ông Ngô Trường Giang đã trả nợ gốc và lãi vay Ngân hàng thay cho Công ty là 9.062.994.144 đồng. Số tiền bồi thường Công ty nhận được từ các bị cáo bù trừ vào số tiền phải thu của ông Ngô Trường Giang là 441.110.000 đồng. Sau khi bù trừ số còn phải thu của ông Ngô Trường Giang là 20.831.120.076 đồng.

(ii) Là khoản ước tính của Công ty về thiệt hại liên quan đến việc ông Ngô Trường Giang đã chiếm đoạt số tiền thu được khi cổ phần hóa và tiền Công ty đã cho ông Giang tạm ứng trước khi vụ việc chiếm đoạt tài sản. Tổng số tiền ông Ngô Trường Giang đã chiếm đoạt là 4.437.422.437 đồng (trong đó, số tiền chiếm đoạt từ tiền thu cổ phần hóa là 3.987.422.437 đồng, số tiền tạm ứng là 450.000.000 đồng), số tiền ông Ngô Trường Giang đã hoàn lại cho Công ty là 1.300.000.000 đồng. Sau khi bù trừ số còn phải thu của ông Ngô Trường Giang là 3.137.422.437 đồng.

(iii) Ước tính lãi vay tính đến thời điểm 31/12/2019, Ngân hàng tự động trích từ tài khoản của Công ty đối với các khoản vay được xác định là hồ sơ giả do ông Ngô Trường Giang làm để vay ngân hàng với mục đích cá nhân.

5. Nợ xấu

5.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn						
Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông CIENCO 1	1.709.057.000	(854.528.500)	854.528.500	1.709.057.000	(512.717.100)	1.196.339.900
Công ty CP Thông tin tin hiệu đường sắt Hà Nội	139.054.727	(139.054.727)	-	139.054.727	-	139.054.727
Công ty CP Xây dựng công trình và Đầu tư 120	283.200.000	(222.900.000)	60.300.000	283.200.000	(158.040.000)	125.160.000
Công ty CP Thái Cường	14.000.100	(14.000.100)	-	14.000.100	(14.000.100)	-
Ông Ngô Trường Giang	24.059.646.374	(8.651.722.626)	15.407.923.748	27.839.633.040	(4.692.672.050)	23.146.960.990
Cộng	26.204.958.201	(9.882.205.953)	16.322.752.248	29.984.944.867	(5.377.429.250)	24.607.515.617

5.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.994.122.747	-	2.307.039.420	-
Công cụ, dụng cụ	175.057.074	-	137.297.556	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.373.694.418	-	1.237.977.994	-
Cộng	3.542.874.239	-	3.682.314.970	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2019

7. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
Hệ thống camera các đường ngang dọc tuyến	209.430.223	341.701.943
Công cụ dụng cụ xuất dùng	44.260.000	78.020.000
Chi phí sửa chữa văn phòng	185.272.608	286.794.028
Các khoản khác	19.200.000	34.560.000
Cộng	<u>458.162.831</u>	<u>741.075.971</u>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	12.248.575.723	1.365.000.000	4.143.923.615	376.255.200	65.954.545	18.199.709.083
Mua trong năm	-	540.000.000	-	-	-	540.000.000
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	<u>12.248.575.723</u>	<u>1.905.000.000</u>	<u>4.143.923.615</u>	<u>376.255.200</u>	<u>65.954.545</u>	<u>18.739.709.083</u>
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	6.315.316.680	287.734.183	3.860.430.296	307.429.273	58.978.638	10.829.889.070
Khấu hao trong năm	653.285.849	225.265.816	262.800.521	66.291.172	6.975.907	1.214.619.264
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	<u>6.968.602.529</u>	<u>512.999.999</u>	<u>4.123.230.817</u>	<u>373.720.445</u>	<u>65.954.545</u>	<u>12.044.508.334</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	5.933.259.043	1.077.265.817	283.493.319	68.825.927	6.975.907	7.369.820.013
Tại ngày 31/12/2019	<u>5.279.973.194</u>	<u>1.392.000.001</u>	<u>20.692.798</u>	<u>2.534.756</u>	<u>-</u>	<u>6.695.200.749</u>

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 5.006.430.442 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 0 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2019

9. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Đầu tư công trình Hà Nội	3.890.008.818	3.890.008.818	3.140.306.520	3.140.306.520
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	2.655.660.265	2.655.660.265	1.347.957.265	1.347.957.265
Công ty Cổ phần XNK Vật tư thiết bị Đường Sắt	2.673.572.119	2.673.572.119	2.673.572.119	2.673.572.119
Công ty TNHH Xây dựng An Tú Ninh Bình	4.762.717.634	4.762.717.634	1.216.313.070	1.216.313.070
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu đường sắt Hà Nội	1.949.735.836	1.949.735.836	1.949.735.836	1.949.735.836
Xí nghiệp VL&XL - Công ty Cổ phần Công trình 6	2.946.420.000	2.946.420.000	938.528.000	938.528.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	-	-	3.047.352.000	3.047.352.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.010.416.550	1.010.416.550	1.010.416.550	1.010.416.550
Các đối tượng khác	19.066.331.965	19.066.331.965	9.391.708.539	9.391.708.539
Cộng	38.954.863.187	38.954.863.187	24.715.889.899	24.715.889.899

Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.

10. Người mua trả tiền trước

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh nghiệp xây dựng Xuân Trường	670.000.000	520.000.000
Công ty TNHH Hoàn Hào	552.194.597	552.194.597
Công ty Cổ phần đầu tư Công trình Hà Nội	-	329.148.693
Cộng	1.222.194.597	1.401.343.290

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	80.005.643	7.840.583.379	6.041.048.258	1.879.540.764
Thuế thu nhập doanh nghiệp	78.396.923	82.391.872	108.396.923	52.391.872
Thuế thu nhập cá nhân	3.262.000	71.157.025	59.704.025	14.715.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	88.823.000	88.823.000	-
Các loại thuế khác	-	3.500.000	3.500.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.076.000	2.076.000	-
Cộng	161.664.566	8.088.531.276	6.303.548.206	1.946.647.636

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng của sản phẩm xây lắp là 10%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2019

12. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương các năm 2017 và 2018	4.637.606.230	18.062.019.694
Tiền lương năm 2019	13.974.508.592	-
Cộng	18.612.114.822	18.062.019.694

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi tiền vay	2.256.243.546	1.890.690.549
Cộng	2.256.243.546	1.890.690.549

14. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	193.938.120	168.299.104
Phải trả, phải nộp khác	14.378.054.254	16.837.832.067
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	9.708.261.547	11.220.236.208
Ngân sách Nhà nước (giảm chi phí được quyết toán đã thu lại từ các công ty khác)	2.050.373.297	2.050.373.297
Ngân sách nhà nước (Tiền bán vật tư thu hồi)	1.396.811.983	1.396.811.983
Các khoản khác	1.222.607.427	2.170.410.579
Cộng	14.571.992.374	17.006.131.171

15. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	5.981.948.402	5.981.948.402	-	1.685.079.362	4.296.869.040	4.296.869.040
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	(i) 5.981.948.402	5.981.948.402	-	1.685.079.362	4.296.869.040	4.296.869.040
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	24.922.107.871	24.922.107.871	-	-
Cộng	5.981.948.402	5.981.948.402	24.922.107.871	26.607.187.233	4.296.869.040	4.296.869.040

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam để phục vụ thi công công trình quản lý bảo dưỡng thường xuyên kết cấu hạn tầng đường sắt năm 2017 theo các hợp đồng tín dụng cho vay từng lần. Hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì tín dụng là đến 30/10/2017. Thời hạn các khoản vay thông thường dưới 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay 9,5%/năm, lãi vay quá hạn bằng 150% lãi vay trong hạn.

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	73.475.500	196.075.500
Số trích trong năm	146.563.133	-
Số sử dụng trong năm	26.200.000	122.600.000
Số dư cuối năm	193.838.633	73.475.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2019

17. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	15.099.000.000	159.940.077	65.699.761	15.324.639.838
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	80.863.372	80.863.372
Trích lập các quỹ	-	-	-	-
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	15.099.000.000	159.940.077	146.563.133	15.405.503.210
Số dư đầu năm nay	15.099.000.000	159.940.077	146.563.133	15.405.503.210
Lợi nhuận trong năm	-	-	90.622.299	90.622.299
Trích lập các quỹ	-	-	(146.563.133)	(146.563.133)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	15.099.000.000	159.940.077	90.622.299	15.349.562.376

(*): Tại ngày 9/4/2019, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi, từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ hoạt động của Công ty và Nghị quyết số 260/NQ-ĐHĐCD ngày 9/4/2019.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (Công ty mẹ)	7.700.490.000	7.700.490.000
Vốn góp của các cổ đông khác	7.398.510.000	7.398.510.000
Cộng	15.099.000.000	15.099.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	15.099.000.000	15.099.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	15.099.000.000	15.099.000.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	1.509.900	1.509.900
- Cổ phiếu phổ thông	1.509.900	1.509.900
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.509.900	1.509.900
- Cổ phiếu phổ thông	1.509.900	1.509.900
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2019

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động công ích	109.541.620.334	109.850.301.761
Doanh thu hoạt động ngoài công ích	19.318.934.876	11.802.053.497
Cộng	128.860.555.210	121.652.355.258

Doanh thu với các bên liên quan

Xem Thuyết minh VII.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động công ích	92.335.800.841	94.167.279.935
Giá vốn hoạt động ngoài công ích	18.311.667.722	11.363.829.056
Cộng	110.647.468.563	105.531.108.991

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	642.822.464	21.989.111
Cộng	642.822.464	21.989.111

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	473.554.047	1.520.404.211
Cộng	473.554.047	1.520.404.211

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	9.239.158.696	6.732.518.260
Chi phí vật liệu quản lý	488.611.246	413.892.037
Chi phí đồ dùng văn phòng	136.189.000	78.930.000
Thuế, phí và lệ phí	193.294.000	222.429.636
Chi phí dự phòng	4.504.776.703	4.816.612.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.682.844.970	1.497.996.198
Chi phí bằng tiền khác	1.727.023.835	533.323.965
Cộng	17.971.898.450	14.295.702.196

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Hoàn nhập chi phí bảo hành	-	368.530.603
Hoàn nhập chi phí lãi vay năm 2017	-	757.458.148
Các khoản khác	1.502.747	1.419.460
Cộng	1.502.747	1.127.408.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2019

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giảm trừ phí, lãi vay Dự án ODA theo thông báo thẩm định quyết toán NSNN năm 2016 của Bộ Giao thông Vận tải	-	941.856.765
Tiền chậm nộp thuế, phạt hành chính, bảo hiểm	92.732.328	113.980.180
Tiền bồi thường tai nạn tàu	144.212.811	-
Các khoản khác	2.000.051	26.929.429
Cộng	238.945.190	1.082.766.374

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	82.391.872	290.907.436
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	82.391.872	290.907.436

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	173.014.171	371.770.808
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	238.945.190	1.082.766.374
Các khoản điều chỉnh tăng	238.945.190	1.082.766.374
Giảm trừ giá trị quyết toán công trình	-	941.856.765
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm, phạt hành chính	92.732.328	113.980.180
Tiền bồi thường tai nạn tàu	144.212.811	-
Các khoản tăng khác	2.000.051	26.929.429
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	411.959.361	1.454.537.182
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	411.959.361	1.454.537.182
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	82.391.872	290.907.436

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	90.622.299	80.863.372
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	90.622.299	80.863.372
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	(80.863.372)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	1.509.900	1.509.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2019

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	1.509.900	1.509.900
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.509.900	1.509.900

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.757.553.168	23.770.486.886
Chi phí nhân công	55.635.784.411	65.164.168.140
Chi phí công cụ, dụng cụ	588.755.059	1.105.411.967
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.214.619.264	4.796.611.829
Chi phí dự phòng	4.504.776.703	2.662.847.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.455.835.523	4.430.000.000
Chi phí khác bằng tiền	4.056.692.795	-
Cộng	<u>129.214.016.923</u>	<u>101.929.526.131</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

a/ Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập của HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng	1.349.649.000	1.036.826.307

b/ Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực I	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực II	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2019

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty vận tải hành khách Đường sắt Hà Nội	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu đường sắt Hà Nội	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Xí nghiệp vật tư Đường sắt Thanh Hóa	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần TCT Công trình đường sắt	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần XNK VTTB đường sắt	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Công trình 6	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Chi nhánh Công ty Cổ phần XNK VTTB Đường sắt - XN Cơ khí Đông Anh	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Xí nghiệp vật liệu và xây lắp- Công ty Cổ phần Công trình 6	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Ga Ninh Bình- Chi nhánh Khai thác đường sắt Hà Thanh	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh toa xe hàng	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Chi nhánh Công ty cổ phần XNK VTTB Đường sắt - CN 2 Thanh Hoá	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Hà Thanh	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

Bên liên quan	Năm 2019	Năm 2018
Cung cấp dịch vụ	115.251.299.015	111.537.144.846
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	109.541.620.334	110.055.410.852
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực I	5.669.905.954	-
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực II	-	787.239.449
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	39.772.727	-
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu đường sắt Hà Nội	-	694.494.545,00
Mua hàng hóa, dịch vụ	5.986.259.195	4.963.368.148
Chi nhánh Công ty cổ phần XNK VTTB Đường sắt - XN Cơ Khí Đông Anh	33.426.000	55.000.000
Công ty cổ phần đường sắt Thanh Hóa	394.733.636	162.963.636
Công ty cổ phần Đường Sắt Vĩnh Phú	157.893.636	1.521.226.636
Chi nhánh Công ty cổ phần XNK VTTB Đường sắt - CN 2 Thanh Hoá	1.627.277.922	1.170.570.838
Công ty Cổ phần XNK VTTB Đường Sắt	-	3.996.000
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu đường sắt Hà Nội	-	441.690.909
Công ty Cổ phần Công trình 6	-	-
Xí nghiệp VL&XL - Công ty Cổ phần Công trình 6	2.461.720.000	1.347.232.000
Ga Ninh Bình - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Thanh	7.200.000	-
Công ty Cổ phần vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh toa xe hàng	142.000.000	-
Công ty Cổ phần vận tải Đường sắt Hà Nội	1.090.008.000	-
Chi nhánh Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Thanh	72.000.000	-
CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	-	20.867.220
Chi nhánh Công ty vận tải Hàng hóa Đường sắt Hà Nội- XNVD toa xe hàng Hà Nội	-	167.000.000
Công ty cổ phần Đường Sắt Quảng Bình	-	72.820.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm 2019

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

Nợ phải thu	31/12/2019	31/12/2018
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	7.098.592.814	11.130.584.962
<i>Kinh phí phục vụ nhận ray cũ của Ban quản lý dự án KV2</i>	<i>601.990.545</i>	<i>601.990.545</i>
<i>Kinh phí chênh lệch tiền ray</i>	<i>765.448.020</i>	<i>765.448.020</i>
<i>Phải thu tiền cung cấp dịch vụ công ích</i>	<i>5.731.154.249</i>	<i>9.763.146.397</i>
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực I	3.994.096.849	-
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu đường sắt Hà Nội	139.054.727	139.054.727
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực II	-	373.120.940
Công ty Cổ phần Đường Sắt Hà Hải	13.750.000	-
Cộng	11.245.494.390	11.642.760.629
Nợ phải trả	31/12/2019	31/12/2018
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	10.718.678.097	13.172.355.932
- <i>Phải trả về tiền ray nhận từ dự án</i>	-	<i>941.703.174</i>
- <i>Chi phí thuê máy, chi phí khấu hao nhà, kiến trúc và tiền cổ tức phải trả</i>	<i>9.708.261.547</i>	<i>11.220.236.208</i>
- <i>Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ khác</i>	<i>1.010.416.550</i>	<i>1.010.416.550</i>
Chi nhánh Công ty cổ phần XNK VTTB Đường sắt - XN Cơ Khí Đông Anh	220.650.000	263.000.000
Công ty cổ phần đường sắt Thanh Hóa	887.730.222	632.783.222
Công ty cổ phần Đường Sắt Vĩnh Phú	173.683.000	929.210.666
Chi nhánh Công ty cổ phần XNK VTTB Đường sắt - CN 2 Thanh Hoá	852.502.404	635.802.217
Công ty Cổ phần XNK VTTB Đường Sắt	2.673.572.119	2.673.572.119
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu đường sắt Hà Nội	1.949.735.836	1.949.735.836
Công ty Cổ phần Công trình 6	7.014.991	7.014.991
Xí nghiệp VL&XL - Công ty Cổ phần Công trình 6	2.946.420.000	938.528.000
Ga Ninh Bình - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Thanh	147.150.000	294.300.000
Công ty Cổ phần Đường Sắt Nghệ Tĩnh	99.344.307	99.344.307
Công ty Cổ phần Đường Sắt Quảng Bình	196.711.300	196.711.300
Chi nhánh Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Thanh	79.200.000	-
Công ty Cổ phần Đường Sắt Hà Hải	-	22.953.942
Cộng	20.952.392.276	21.815.312.532

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 đã được kiểm toán bởi một kiểm toán viên khác với ý kiến là từ chối đưa ra ý kiến.

Lập ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Công Định

Trần Thị Kim Thoa

Đỗ Hồng Sơn